CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

71/4A, đường Hiệp Thành 13, KP7, P.Hiệp Thành, Quận 12 , TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4 NĂM 2024

Tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
DN: E=dung@namhoatoys.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303292182, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA, L="71/4A Hiệp Thành 13, Khu Phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.30 23:48:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA
Số nhà 71/4A, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**164,732,286,775**	**174,236,557,277**
I. Tiền và các khoản tương đương	**110**	**V.1**	**12,291,520,516**	**10,463,538,187**
1. Tiền	111		12,291,520,516	10,463,538,187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**9,324,463,567**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	10,309,538,737
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	(985,075,170)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**75,875,674,900**	**44,330,877,956**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	71,910,475,684	38,316,057,575
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	5,868,735,095	6,591,833,671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	566,761,947	1,893,284,536
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.5	(2,470,297,826)	(2,470,297,826)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**69,622,862,548**	**99,741,424,095**
1. Hàng tồn kho	141		70,866,907,641	100,985,469,188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,244,045,093)	(1,244,045,093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,942,228,811**	**10,376,253,472**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1,055,256,317	2,221,027,368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,753,225,701	8,129,766,393
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		133,746,793	25,459,711
4. Giao dịch mua bán lại trái phiêu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**389,183,032,371**	**424,977,379,424**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**40,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	40,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**129,008,807,956**	**228,201,028,159**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	**127,962,801,292**	**226,613,922,129**
- Nguyên giá	222		318,441,382,209	447,704,132,140
- Hao mòn luỹ kế	*223*		(190,478,580,917)	(221,090,210,011)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**(2,865,178)**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Hao mòn luỹ kế	*226*		(2,865,178)	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.09	**1,048,871,842**	**1,587,106,030**
- Nguyên giá	228		5,250,782,520	5,250,782,520
- Hao mòn luỹ kế	*229*		(4,201,910,678)	(3,663,676,490)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	***230***	V.10	**119,380,786,224**	**56,619,203,170**
- Nguyên giá	231		198,192,713,478	*115,764,751,485*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(78,811,927,254)	*(59,145,548,315)*
IV. Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**		**3,157,017,768**	**2,643,199,674**
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dỡ dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	242		3,157,017,768	2,643,199,674
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + …+ 255)	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	**260**		**137,636,420,423**	**137,473,948,421**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	137,636,420,423	137,473,948,421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**553,915,319,146**	**599,213,936,701**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA
Số nhà 71/4A, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**191,367,655,203**	**219,610,461,064**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**146,853,593,736**	**172,220,827,209**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	19,349,898,087	27,035,769,550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	837,426,125	922,266,433
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	3,258,273,314	2,505,278,766
4. Phải trả người lao động	314		9,354,973,253	9,863,157,302
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4,537,140,639	506,200,593
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,532,451,615	3,222,446,993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	105,983,430,703	128,165,707,572
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +…+ 342 + 343)	**330**		**44,514,061,467**	**47,389,633,855**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6,993,421,757	5,559,498,637
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	9,095,813,520	9,852,112,182
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		28,424,826,190	31,978,023,036
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	V.17	**362,547,663,943**	**379,603,475,637**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**362,547,663,943**	**379,603,475,637**
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	**411**		**240,281,690,000**	**240,281,690,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240,281,690,000	240,281,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đối	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**29,979,936,256**	**33,325,699,975**
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		9,322,001,975	33,325,699,975
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		20,657,934,281	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		92,286,037,687	105,996,085,662
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**553,915,319,146**	**599,213,936,701**

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN THỊ MINH VÂN	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	NGUYỄN TIẾN THỌ

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4A, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy 3 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Lũy kế đến Quí 4 Năm 2024	Lũy kế đến Quí 4 Năm 2023 số kiểm toán
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.1	**101,923,707,069**	**94,632,565,134**	**349,362,323,310**	**313,280,816,723**
2. Các khoản giảm trừ	2		20,645,140	8,869,277,926	1,230,495,948	3,757,061,281
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)	**10**		**101,903,061,929**	**85,763,287,208**	**348,131,827,362**	**309,523,755,442**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	84,423,056,240	71,280,446,384	279,903,119,625	269,512,966,134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**17,480,005,689**	**14,482,840,824**	**68,228,707,737**	**40,010,789,308**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.3	1,507,928,607	579,144,015	2,486,725,742	4,796,286,889
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,450,963,203	4,651,240,614	11,355,471,368	12,614,940,458
-Trong đó: *chi phí lãi vay*	23		*1,874,183,160*	*2,159,632,411*	*7,899,255,336*	*8,667,771,711*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,178,052,515	927,081,329	9,637,894,425	12,852,590,636
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9,458,866,357	9,615,193,865	39,516,232,335	40,851,638,842
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**4,900,052,221**	**(131,530,969)**	**10,205,835,351**	**-21,512,093,739**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2,859,025,042	2,702,671,519	3,769,251,517	4,004,842,776
13. Chi phí khác	32	VI.6	5,771,535,623	1,348,769,617	7,826,447,225	2,530,634,609
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(2,912,510,581)**	**1,353,901,902**	**(4,057,195,708)**	**1,474,208,167**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1,987,541,640**	**1,222,370,933**	**6,148,639,643**	**(20,037,885,572)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	908,957,088	740,579,123	2,753,950,183	2,325,801,804
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(997,249,478)	(1,381,290,658)	(3,553,196,846)	-1,964,102,868
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2,075,834,030**	**1,863,082,468**	**6,947,886,306**	**(20,399,584,508)**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6,803,732,896	5,308,548,016	20,657,934,281	522,775,867
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		(4,727,898,866)	(3,445,465,548)	(13,710,047,975)	-20,922,360,375
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		283	221	861	22

NGUYỄN THỊ MINH VÂN	**NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG**	**NGUYỄN TIẾN THỌ**
Người lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

M.S.D.N:0303292182-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA
Số nhà 71/4A, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ 01.01.2024 đến 31.12.2024

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023 VND
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**6,148,639,643**	**(20,037,885,572)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	*02*		33,355,921,197	*34,786,512,454*
- Các khoản dự phòng	*03*		(985,075,170)	(68,044,240)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	*04*		-	(140,831,243)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	*05*		(3,813,575,497)	290,516,035
- Chi phí lãi vay	*06*		7,899,255,336	8,667,771,711
- Các khoản điều chỉnh khác	*07*		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**42,605,165,509**	**23,498,039,145**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	*09*		(14,554,760,850)	28,853,217,879
- Tăng, giảm hàng tồn kho	*10*		30,118,561,547	70,643,841,665
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	*11*		10,373,435,860	*(21,516,402,520)*
- Tăng, giảm chi phí trả trước			1,003,299,049	*5,781,227,296*
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	*13*		10,309,538,737	9,070,283,632
- Tiền lãi vay đã trả	*14*		(7,899,255,336)	(9,367,943,630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	*15*		(2,327,902,402)	(8,402,268,310)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	*16*		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	*17*		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**69,628,082,114**	**98,559,995,157**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	*21*		(12,378,794,004)	(21,425,542,502)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	*22*		(8,482,916,691)	4,527,928,562
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*23*		-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*24*		-	4,968,027,827
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*25*		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*26*		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	*27*		3,884,441	890,997,041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(20,857,826,254)**	**(11,038,589,072)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	*31*		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	*32*		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	*33*		271,646,955,712	256,505,280,035
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	*34*		(294,585,531,243)	(322,785,351,653)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	*35*		-	(434,636,426)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*36*		(24,003,698,000)	(36,111,947,000)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	*36*		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(46,942,273,531)**	**(102,826,655,044)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1,827,982,329**	**(15,305,248,959)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10,463,538,187**	**25,342,261,470**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		-	426,525,676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**12,291,520,516**	**10,463,538,187**

NGUYỄN THỊ MINH VÂN	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	NGUYỄN TIẾN THỌ
Người lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

M.S.D.N:0303292182-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
3. Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
+ CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN QUÊ
+ Lô 3 , Đường 5 A, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 , Xã Phú Hội , Huyện Nhơn Trạch , Tỉnh Đồng Nai
+ Tỷ lệ lợi ít của Công ty mẹ : 51% vốn chủ sở hữu công ty con
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51% cổ phần biểu quyết

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày **01/01/2024 đến ngày 31/12/2024**
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê đất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và có danh sách tại ngày chốt cổ đông nhận cổ tức do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
- Tiền mặt	188,532,241	131,078,340
- Tiền gửi ngân hàng	12,102,988,275	10,332,459,847
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng trở xuống)		
Cộng	**12,291,520,516**	**10,463,538,187**

02. Phải thu của khách hàng

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***71,910,475,684***	***38,316,057,575***
Rosendahl Design Group	44,285,005,414	17,007,879,443
Spring Copenhagen	11,582,223,504	992,108,777
Stanley Black & Decker Limited BVBA	4,948,374,995	2,968,057,428
GIGACLOUD TECHNOLOGY(USA) INC	1,575,839,222	-
CÔNG TY TNHH HOÀN CẦU FURNITURE	1,367,523,634	590,428,451
- Các đối tượng khác	8,151,508,915	16,757,583,476
Cộng	**71,910,475,684**	**38,316,057,575**

03. Trả trước cho người bán

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
Công ty Cổ Phần SX Và TM Tự Động Hóa Đông Phương Hà Nội	346,356,000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Môi Trường Thành Tín	231,000,000	231,000,000
Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí và Xây Dựng Bình Dương	192,064,620	192,064,620
- Các đối tượng khác	5,099,314,475	6,168,769,051
Cộng	**5,868,735,095**	**6,591,833,671**

04. Phải Thu khác

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
a) Ngắn hạn	**566,761,947**	**1,893,284,536**
- Ký cược, ký quỹ	-	13,169,375
- Tạm ứng	224,025,761	137,557,369
- Phải thu khác.	342,736,186	1,742,557,792
b) Dài hạn		**40,000,000**
- Ký cược, Ký quỹ		40,000,000
- Phải thu khác.	-	-
Cộng	**566,761,947**	**1,933,284,536**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

05. Nợ xấu

	31.12.2024 VND		01.01.2024 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Công Ty TNHH Tuấn Lộc	1,235,798,385	-	1,235,798,385	-
Architec Made A/S	963,696,651	-	963,696,651	-
Orda Korea Co., LTD.	79,221,374	-	79,221,374	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyên	67,615,733	20,284,720	67,615,733	20,284,720.00
Công ty TNHH TM DV Huyền Trang Nguyễn	39,600,000	-	39,600,000	-
Công ty TNHH TM Dịch Vụ SX Hoàng Bảo Nguyên	33,179,964	9,953,989	33,179,964	9,953,989.00
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom	23,327,496	-	23,327,496	-
Cty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa	11,236,280	3,370,884	11,236,280	3,370,884.00
DNTN Liên Tùng	7,942,376	-	7,942,376	-
Cty CP XNK Hàng Tiểu Thủ Công Nghiệp Sài Gòn	4,893,900	-	4,893,900	-
Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn	2,586,177	1,293,088	2,586,177	1,293,088.00
Công ty TNHH Gỗ Tài Tuấn	1,139,490	569,745	1,139,490	569,745.00
Công Ty TNHH Tuấn Lộc	60,000	-	60,000	-
Cộng	**2,470,297,826**	**35,472,426**	**2,470,297,826**	**35,472,426**

06. Hàng tồn kho

	31.12.2024 VND		01.01.2024 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	43,365,289,185	*(232,830,488)*	69,048,245,536	*(232,830,488)*
- Công cụ, dụng cụ	593,997,299	*(31,921,844)*	3,122,569,322	*(31,921,844)*
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,374,412,128	-	17,428,060,679	-
- Thành phẩm	8,368,628,016	*(979,292,761)*	11,211,387,604	*(979,292,761)*
- Hàng hóa	-	-	10,625,034	-
- Hàng gửi đi bán	164,581,013	-	164,581,013	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
Cộng	**70,866,907,641**	**(1,244,045,093)**	**100,985,469,188**	**(1,244,045,093)**

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

07. Chi phí trả trước

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
a) Ngắn hạn	***1,055,256,317***	***2,221,027,368***
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	224,264,541	508,385,911
- Chi phí mua bảo hiểm	471,076,448	511,464,968
- Chi phí sửa chữa	64,088,249	132,405,502
- Các khoản khác	295,827,079	1,068,770,987
b) Dài hạn	***137,636,420,423***	***137,473,948,421***
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,982,711,197	226,152,084
- Chi phí sửa chữa		-
- Chi phí tư vấn		-
- Chi phí trả trước về thuê đất	28,431,558,100	29,379,276,700
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất	102,948,693,111	107,524,190,183
- Các khoản khác	3,273,458,015	344,329,454
Cộng	**138,691,676,740**	**139,694,975,789**

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**241,814,754,694**	**156,213,203,136**	**42,473,796,051**	**6,306,357,259**	**896,021,000**	**447,704,132,140**
- Mua trong năm	182,853,100	10,545,968,549	-	-	35,700,000	**10,764,521,649**
- đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại bất động sản đầu tư	(88,373,213,011)	-	-	-	-	(88,373,213,011)
- Thanh lý, nhượng bán	(310,870,800)	(46,454,837,964)	(4,211,299,805)	(109,000,000)	(568,050,000)	(51,654,058,569)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**153,313,523,983**	**120,304,333,721**	**38,262,496,246**	**6,197,357,259**	**363,671,000**	**318,441,382,209**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-	-
Số dư đầu năm	**74,932,256,731**	**108,232,944,052**	**32,429,045,688**	**4,639,719,650**	**856,243,890**	**221,090,210,011**
- Khấu hao trong năm	8,522,013,019	14,440,632,930	3,368,015,157	378,226,860	253,363,685	26,962,251,651
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(14,556,215,437)	-	-	-	-	(14,556,215,437)
- Thanh lý, nhượng bán	(215,871,765)	(40,469,250,445)	(1,824,063,729)	(109,000,000)	(399,479,369)	(43,017,665,308)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**68,682,182,548**	**82,204,326,537**	**33,972,997,116**	**4,908,946,510**	**710,128,206**	**190,478,580,917**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**166,882,497,963**	**47,980,259,084**	**10,044,750,363**	**1,666,637,609**	**39,777,110**	**226,613,922,129**
Tại ngày cuối năm	**84,631,341,435**	**38,100,007,184**	**4,289,499,130**	**1,288,410,749**	**(346,457,206)**	**127,962,801,292**

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm		**699,300,000**	**4,551,482,520**			**5,250,782,520**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**699,300,000**	**4,551,482,520**	**-**	**-**	**5,250,782,520**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-	-
Số dư đầu năm	**-**	**597,318,750**	**3,066,357,740**	**-**	**-**	**3,663,676,490**
- Khấu hao trong năm	-	87,412,500	450,821,688	-	-	538,234,188
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**684,731,250**	**3,517,179,428**	**-**	**-**	**4,201,910,678**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**-**	**101,981,250**	**1,485,124,780**	**-**	**-**	**1,587,106,030**
Tại ngày cuối năm	**-**	**14,568,750**	**1,034,303,092**	**-**	**-**	**1,048,871,842**

Một phần quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà Xưởng	Quyền Sử Dụng Đất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản BĐS đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**100,748,851,221**	**3,465,425,000**	**5,605,224,246**	**5,945,251,018**	**115,764,751,485**
- tăng trong năm	88,373,213,011	-	-	-	88,373,213,011
- Thanh lý, nhượng bán	(5,945,251,018)	-	-	-	(5,945,251,018)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**183,176,813,214**	**3,465,425,000**	**5,605,224,246**	**5,945,251,018**	**198,192,713,478**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				-	-
Số dư đầu năm	**54,599,035,795**	**-**	**3,280,394,242**	**1,266,118,278**	**59,145,548,315**
- Khấu hao trong năm	5,110,163,502	-	-	-	5,110,163,502
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	14,556,215,437	-	-	-	14,556,215,437
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**74,265,414,734**	**-**	**3,280,394,242**	**1,266,118,278**	**78,811,927,254**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Tại ngày đầu năm	**46,149,815,426**	**3,465,425,000**	**2,324,830,004**	**4,679,132,740**	**56,619,203,170**
Tại ngày cuối năm	**108,911,398,480**	**3,465,425,000**	**2,324,830,004**	**4,679,132,740**	**119,380,786,224**

Đây là các tài sản là Nhà cửa ,vật kiến trúc, các hạng mục gắn liền với nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với hợp đồng cho thuê tài sản ký giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger ngày 25/11/2020 và biên bản bào giao nhà xưởng số 01/BGNX/NH/GVN ngày 01/12/2020. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao nhà xưởng.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam –Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÀI GÒN TÂY BẮC (SCD)	7,401,682,288	7,401,682,288
Công Ty Cổ Phần In Sao Việt Nhật	1,566,493,107	1,509,279,965
CÔNG TY TNHH MTV SƠN HOÀN CẦU	889,164,100	-
Công Ty TNHH Tong Jou Việt Nam	847,770,880	438,193,800
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế HASECA MEKONG	763,351,560	437,513,400
- Các đối tượng khác	7,881,436,152	17,249,100,097
Cộng	**19,349,898,087**	**27,035,769,550**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
Nordahl Andersen ApS	310,303,173	-
NICHIGAN CO. LTD.	298,626,173	-
SANYEI SCANDINAVIA A/S	150,244,108	287,893,553
- Các đối tượng khác	78,252,671	634,372,880
Cộng	**837,426,125**	**922,266,433**

13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

	31.12.2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01.01.2024
	VND	VND	VND	VND
b) các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	593,411,548	*6,369,657,483*	(5,962,365,364)	*186,119,429*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	14,332,785	*135,786,498*	(121,453,713)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,493,708,126	*2,753,950,183*	(2,327,902,402)	*2,067,660,345*
- Thuế thu nhập cá nhân	290,678	*3,370,396,852*	(3,465,074,989)	*94,968,815*
- Các loại thuế khác	156,530,177	*3,000,000*	(3,000,000)	*156,530,177*
Cộng	**3,258,273,314**	**12,632,791,016**	**(11,879,796,468)**	**2,505,278,766**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

14. Chi phí phải trả

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	3,740,000,000	-
- Lãi vay phải trả	171,694,194	171,694,194
- Trích trước tiền thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc		-
- Các khoản trích trước khác	625,446,445	334,506,399
Cộng	**4,537,140,639**	**506,200,593**

15. Phải trả khác

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,414,172,725	1,300,661,589
- Bảo hiểm xã hội, y tế,thất nghiệp	142,962,358	98,002,848
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,700,000,000	600,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	275,316,532	1,223,782,556
- Phải trả (các bên liên quan)		
Cộng	**3,532,451,615**	**3,222,446,993**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược:		
- Công ty TNHH CKC Việt Nam	*2,177,778,637*	*2,177,778,637*
- Công ty TNHH Fixx Systems Việt Nam	*1,998,000,000*	-
- Công ty TNHH Trọng Tín	-	*1,700,000,000*
- Công ty TNHH Gold Finger VN	*1,581,720,000*	*1,581,720,000*
- Công ty TNHH MTV Môi trường Đại Hoàng Phát	*100,000,000*	*100,000,000*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,135,923,120	-
Cộng	**6,993,421,757**	**5,559,498,637**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	31.12.2024		Phát sinh trong kỳ		01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**105,983,430,703**	**105,983,430,703**	**269,013,241,512**	**(291,195,518,381)**	**128,165,707,572**	**128,165,707,572**
-Vay ngắn hạn (i)	98,321,826,441	98,321,826,441	269,013,241,512	(288,545,642,643)	117,854,227,572	117,854,227,572
-Vay dài hạn đến hạn trả	7,661,604,262	7,661,604,262	-	(2,649,875,738)	10,311,480,000	10,311,480,000
-Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**9,095,813,520**	**9,095,813,520**	**2,633,714,200**	**(3,390,012,862)**	**9,852,112,182**	**9,852,112,182**
-Vay từ nhân hàng (ii)	9,095,813,520	9,095,813,520	2,633,714,200	(3,390,012,862)	9,852,112,182	9,852,112,182
-Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng	**115,079,244,223**	**115,079,244,223**	**271,646,955,712**	**(294,585,531,243)**	**138,017,819,754**	**138,017,819,754**

(i.a) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2021/2697839/HĐTD ngày 08/04/2021 với hạn mức vay nợ 300.000.000.000 VND,Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà xưởng, các công trình gắn liền với đất và toàn bộ máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

(i.c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tuỳ thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.
Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.
- Máy móc thiếu bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18 với giá trị là 1.091.880 USD.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(iia) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 11/09/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 15/03/2016 với số tiền vay 84.000.000.000 VND để tài trợ "Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu", thời hạn vay đến ngày 05/09/2022, lãi suất vay 9%/năm (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc "Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu" với tổng mức đầu tư là 120.000.000.000 VND.

(iib) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tuỳ thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.
Tài sản thế chấp bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**240,281,690,000**	**68,808,471,108**	**126,918,446,037**	**436,008,607,145**
- Lãi năm trước	-	522,775,867	(20,922,360,375)	**(20,399,584,508)**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(36,005,547,000)	-	**(36,005,547,000)**
- Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**240,281,690,000**	**33,325,699,975**	**105,996,085,662**	**379,603,475,637**
- Lãi năm nay	-	20,657,934,281	(13,710,047,975)	6,947,886,306
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(24,003,698,000)	-	(24,003,698,000)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Cộng	**240,281,690,000**	**29,979,936,256**	**92,286,037,687**	**362,547,663,943**

b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 Vốn điều lệ của công ty là 240,281,690,000VND, chi tiết vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	31.12.2024		01.01.2024	
	Số Cổ Phiếu	Tỷ Lệ	Số Cổ Phiếu	Tỷ lệ
Ông Đoàn Hương Sơn	6,491,612	27.0%	5,864,212	24.4%
Ông Lê Duy Anh	3,120,000	13.0%	3,120,000	13.0%
Bà Bùi Thị Hiên	2,398,206	10.0%	2,398,206	10.0%
Bà Trần Thanh Hương	1,560,000	6.5%	1,560,000	6.5%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	500,000	2.1%	803,790	3.3%
Cổ Phiếu Quỹ	24,471	0.1%	24,471	0.1%
Vốn góp của các đối tượng khác	9,933,880	41.3%	9,933,880	41.3%
Cộng	**24,028,169**	**100%**	**24,028,169**	**99%**

c) Cổ phiếu

	31.12.2024	01.01.2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**24,028,169**	**24,028,169**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,028,169	24,028,169
+ Cổ phiếu phổ thông	24,028,169	24,028,169
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24,471	24,471
+ Cổ phiếu phổ thông	24,471	24,471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**24,003,698**	**24,003,698**
+ Cổ phiếu phổ thông	24,003,698	24,003,698

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Doanh thu	**349,362,323,310**	**313,280,816,723**
- Doanh thu bán hàng hóa	128,980,109	5,058,123,681
- Doanh thu bán thành phẩm	322,014,973,217	294,822,301,826
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và dt khác	512,991,113	2,085,671,116
- Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	26,705,378,871	11,314,720,100
Các khoản giảm trừ doanh thu	**1,230,495,948**	**3,757,061,281**
- Chiết khấu thương mại	-	3,315,247,889
- Giảm giá hàng bán	1,230,495,948	417,470,224
- Hàng bán bị trả lại	-	24,343,168
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**348,131,827,362**	**309,523,755,442**

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	9,584,237,300
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	259,821,912,867	255,588,445,782
- Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	20,081,206,758	4,340,283,052
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	**279,903,119,625**	**269,512,966,134**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,105,716	767,019,257
- Lãi bán các khoản đầu tư	422,682,502	1,073,659,402
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,057,937,524	2,955,608,230
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**2,486,725,742**	**4,796,286,889**

04. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
- Lãi tiền vay	7,899,255,336	8,667,771,711
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(985,075,170)	(1,031,740,891)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,441,291,202	4,978,909,638
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**11,355,471,368**	**12,614,940,458**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

05. Chí phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2,234,338,968	2,742,949,477
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,479,403,382	9,059,764,121
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	924,152,075	1,049,877,038
Cộng	**9,637,894,425**	**12,852,590,636**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	13,085,146,106	12,271,973,309
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19,223,138,927	13,187,651,919
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,506,629,777	9,339,273,156
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,701,317,525	6,052,740,458
Cộng	**39,516,232,335**	**40,851,638,842**

06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Nam Hoa	2,753,950,183	2,325,801,804
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2,753,950,183**	**2,325,801,804**

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

VII. Những thông tin khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Ông Đoàn Hương Sơn		
Cty mua xe ô tô đã qua sử dụng do ông Đoàn Hương Sơn chuyển nhượng	-	2,200,000,000

Thu nhập Tổng Giám Đốc và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng:

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị được hưởng	**600,000,000**	**600,000,000**
Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ Tịch	200,000,000	200,000,000
Ông Lê Duy Anh - Thành viên	133,333,333	133,333,333
Ông Đoàn Đồng Bằng - Thành viên	133,333,333	88,888,889
Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên độc lập	133,333,333	88,888,889
Ông Phạm Hải Văn - TV độc lập (đã miễn nhiệm)	-	44,444,444
Bà Bùi Thị Minh Tâm - TV độc lập (đã miễn nhiệm)	-	44,444,444
Ông Nguyễn Tiến Thọ- TVHĐQT kiêm TGĐ (trình bày trong thu nhập TGĐ)	-	-
Thù lao Ban Kiểm soát được hưởng	**213,333,333**	**213,333,333**
Bà Đào Ngọc Thu - Trưởng BKS	133,333,333	133,333,333
Bà Nguyễn Thị Linh Chi - Thành viên	40,000,000	40,000,000
Ông Đinh Công Hướng - Thành viên	40,000,000	40,000,000
Thu nhập Tổng Giám Đốc- Ông Nguyễn Tiến Thọ	**761,993,332**	**781,028,877**
Cộng thù lao và thu nhập	**1,575,326,665**	**1,594,362,210**

Ngoài những thông tin đã trình bày ở trên, trong Quý 4 năm 2024, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên báo cáo tài chính

NGUYỄN THỊ MINH VÂN	**NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG**	**NGUYỄN TIẾN THỌ**
Người lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 02/2025-CVGTLNST-NHT

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2025

V/v: giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Nam Hoa (MCK: NHT) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin định kỳ trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Q4 năm 2024 thay đổi so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính:Tỷ Đồng

CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	% chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**101.90**	**85.76**	18.8%
Giá vốn hàng bán	84.42	71.28	18.4%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17.48**	**14.48**	20.7%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***2.08***	***1.86***	11.4%
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*6.80*	*5.31*	28.2%

Nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế hợp nhất và lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do KQKD của Công ty mẹ hồi phục lại quy mô kinh doanh sau năm 2023 bị suy giảm và Cty con Miền Quê có thu nhập từ hoạt động cho thuê nhà xưởng.

Trên đây là giải trình của NHT báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quí 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

CÔNG TY CPSX &TM NAM HOA
Tổng Giám Đốc

M.S.D.N:0303[illegible]82-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN TIẾN THỌ